CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 61

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	*Bổ nhiệm ngày 22/10/2024*
	Thành viên	*Từ ngày 16/10/2024 đến ngày 21/10/2024*
- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	*Miễn nhiệm ngày 22/10/2024*
	Thành viên	*Từ ngày 22/10/2024*
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	*Bổ nhiệm ngày 12/9/2024*
- Bà Trần Thị Hồng Bích	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 03/4/2024*
- Ông Trần Xuân Ánh	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 03/4/2024*
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	
- Ông Trần Hải Anh	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 03/4/2024*
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 03/4/2024*
- Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên độc lập	*Bổ nhiệm ngày 03/4/2024, miễn nhiệm ngày 16/10/2024*
- Ông Trần Đức Huy	Thành viên độc lập	*Miễn nhiệm ngày 03/4/2024*

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 12/9/2024*
	Phó Tổng Giám đốc	*Từ ngày 03/7/2024 đến ngày 11/9/2024*
- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	*Miễn nhiệm ngày 12/9/2024*
- Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	*Bổ nhiệm ngày 03/4/2024*

BAN KIỂM SOÁT

- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng ban	*Bổ nhiệm ngày 03/4/2024*
- Ông Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng ban	*Miễn nhiệm ngày 03/4/2024*
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	
- Ông Bùi Thành Việt	Thành viên	*Miễn nhiệm ngày 03/4/2024*
- Bà Lê Thị Huyền	Thành viên	*Bổ nhiệm ngày 03/4/2024*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2024 đến ngày 11/9/2024) và ông Nguyễn Hải Hà (từ ngày 12/9/2024 đến nay) - Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: Số 91 Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 61. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301154821-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Tổng Giám đốc
Nguyễn Hải Hà

BDO

Tel.:+84 (0) 24 37833911/12/13
Fax: +84 (0) 24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh Street
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: BC/BDO/2025. 205

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn, được lập ngày 24 tháng 3 năm 2025 từ trang 05 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO

M.S.D.N: 0101333787 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN BDO Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO member firms.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.886.457.647.358**	**3.968.497.327.853**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**877.792.221.167**	**442.863.937.073**
1. Tiền	111		523.219.181.861	355.851.355.376
2. Các khoản tương đương tiền	112		354.573.039.306	87.012.581.697
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**164.005.181.104**	**141.865.294.918**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.3	28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.3	(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	152.900.602.299	129.346.400.956
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.098.640.882.372**	**2.026.123.873.606**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	771.237.917.253	769.429.321.786
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	237.859.310.410	175.711.950.883
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	14.500.000.000	7.500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	1.087.123.367.646	1.082.898.168.136
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.079.712.937)	(9.415.567.199)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**1.674.164.636.972**	**1.275.346.134.360**
1. Hàng tồn kho	141		1.677.129.379.474	1.277.778.183.733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.964.742.502)	(2.432.049.373)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**71.854.725.743**	**82.298.087.896**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	24.211.392.234	32.877.191.999
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.169.610.406	38.790.040.255
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	13.473.723.103	10.630.855.642

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.075.291.423.374**	**3.205.365.856.119**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**983.722.026.057**	**444.115.158.141**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.250.000.000	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	103.618.779.409	2.442.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	875.688.278.474	443.508.189.967
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	**220**		**1.142.580.668.401**	**911.834.543.027**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	946.401.220.161	802.479.878.684
Nguyên giá	*222*		*1.683.166.389.766*	*1.341.641.844.254*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(736.765.169.605)*	*(539.161.965.570)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	12.534.792.965	13.325.698.262
Nguyên giá	*225*		*14.351.114.987*	*13.765.114.987*
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1.816.322.022)*	*(439.416.725)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	183.644.655.275	96.028.966.081
Nguyên giá	*228*		*212.849.911.814*	*116.453.598.738*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(29.205.256.539)*	*(20.424.632.657)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**726.261.996.196**	**647.904.438.594**
Nguyên giá	231		1.067.361.388.909	947.102.808.305
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(341.099.392.713)	(299.198.369.711)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**407.977.312.004**	**425.003.627.096**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	407.977.312.004	425.003.627.096
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**448.075.603.755**	**535.148.718.754**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.4	386.734.480.609	507.893.595.608
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.5	60.717.579.924	24.631.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	1.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**366.673.816.961**	**241.359.370.507**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	174.676.697.236	66.454.353.808
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.910.885.804	35.729.179.322
3. Lợi thế thương mại	269	V.13	165.086.233.921	139.175.837.377
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.961.749.070.732**	**7.173.863.183.972**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.591.661.344.545**	**4.733.932.466.975**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**4.030.332.568.737**	**2.878.577.855.061**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	444.524.576.353	358.359.240.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.1	180.933.260.569	114.307.906.029
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	75.198.592.065	80.590.005.527
4. Phải trả người lao động	314		178.660.659.551	120.176.634.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	66.662.990.182	54.567.587.030
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.1	35.938.175.625	31.296.775.241
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.1	241.171.989.378	124.760.319.094
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	2.795.262.694.888	1.981.362.752.370
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		108.871.072	1.383.918.207
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.870.759.054	11.772.716.608
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.561.328.775.808**	**1.855.354.611.914**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		5.800.920.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15.2	14.682.836.736	14.550.260.040
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.18.2	45.682.785.833	53.351.682.700
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.19.2	1.227.524.195.178	1.063.183.457.863
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	1.267.484.651.356	724.269.211.311
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		153.386.705	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**2.370.087.726.187**	**2.439.930.716.997**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**2.370.087.726.187**	**2.439.930.716.997**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		666.305.640.000	666.305.640.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*666.305.640.000*	*666.305.640.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		210.188.261.567	202.499.789.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(361.306.726)	(361.306.726)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.760.139.815	34.760.139.815
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		558.020.923.166	745.747.586.472
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*492.144.772.967*	*717.129.857.517*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*65.876.150.198*	*28.617.728.955*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		896.576.719.494	786.381.519.565
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.961.749.070.732**	**7.173.863.183.972**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Linh	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

M.S.D.N: 0301154821 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.772.167.068.108	20.852.168.550.441
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	12.889.934.475	15.257.451.121
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**24.759.277.133.633**	**20.836.911.099.320**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23.027.206.705.509	19.408.450.260.136
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.732.070.428.124**	**1.428.460.839.184**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	157.192.915.817	33.585.505.246
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	212.388.566.626	194.839.258.526
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*173.475.897.115*	*191.728.947.857*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		**57.517.045.099**	**3.926.716.433**
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	926.929.842.032	757.409.561.072
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	608.864.953.733	501.388.317.475
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**198.597.026.649**	**12.335.923.789**
12. Thu nhập khác	31	VI.8	74.285.776.288	51.854.570.236
13. Chi phí khác	32		11.257.514.691	15.317.203.345
14. Lợi nhuận khác	**40**		**63.028.261.597**	**36.537.366.891**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**261.625.288.246**	**48.873.290.681**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	44.718.705.289	38.814.314.372
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.11	10.285.666.621	(34.372.965.244)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**206.620.916.336**	**44.431.941.553**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**100.211.052.199**	**28.617.728.955**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**106.409.864.137**	**15.814.212.598**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**1.495**	**430**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Linh	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***261.625.288.246***	***48.873.290.681***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02		170.755.382.156	145.306.536.289
- Các khoản dự phòng	03		3.489.493.594	(889.092.999)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(90.876)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(138.079.878.218)	(50.244.976.834)
- Chi phí lãi vay	06		173.475.897.115	191.728.947.857
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***471.266.182.893***	***334.774.614.118***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		216.894.975.790	(912.157.231.270)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(243.767.920.254)	554.697.217.073
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(188.330.986.110)	548.437.578.154
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(49.080.353.879)	(28.457.722.359)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(822.940.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(156.815.734.441)	(189.410.176.009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.572.744.917)	(52.936.582.808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.181.664.732
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.191.027.478)	(8.729.871.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.402.391.604***	***247.576.550.553***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(216.857.959.906)	(269.175.014.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		73.978.792.714	62.573.858.303
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(647.221.577.203)	(115.959.423.242)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		378.311.535.855	80.827.146.478
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.142.859.265)	(505.321.917.019)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		70.400.000.000	1.178.894.549
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.026.808.906	39.701.710.704
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(361.505.258.899)***	***(706.174.745.158)***

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		319.700.500.000	35.556.500.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		16.739.628.558.859	14.944.395.183.358
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.119.655.725.776)	(14.489.943.236.797)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.280.724.164)	(877.335.633)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(150.361.457.530)	(111.744.682.551)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***787.031.151.389***	***377.386.428.377***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**434.928.284.094**	**(81.211.766.228)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**442.863.937.073**	**524.075.417.767**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	285.534
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**877.792.221.167**	**442.863.937.073**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Linh	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 13 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 666.305.640.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Dịch vụ thương mại: kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng; kinh doanh trang sức, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ khách sạn và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, trong năm không có sự kiện hay hoạt động nào gây ảnh hưởng đáng kể tới Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 36 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2023, Công ty có 23 công ty con trực tiếp và 29 công ty con gián tiếp, 5 công ty liên kết trực tiếp và 8 công ty liên kết gián tiếp). Chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	52,05%	52,05%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	807 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	64,00%	64,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì	66 Võ Văn Tần, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, Hoàng Sa, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Xe và Thiết bị Chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Ấp 1, Xã Đồng Tiến, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	55,00%	55,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
10	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	5/5 Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	90,00%	90,00%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Kinh doanh xe gắn máy và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì	164 - 166C, Đường 3/2, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	88,12%	88,12%
12	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thanh Thuận, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Đường 30/4, Phường Hưng Lợi, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	84,17%	84,17%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, Đường Võ Nguyên Giáp, Khu vực Thạnh Lợi, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	87,00%	87,00%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274 Quốc lộ 51, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam	51,00%	51,00%
16	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 07 Khu phố 6, Thị Trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam	60,00%	60,00%
17	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, Hùng Vương, Khu Liên Hợp, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	81,91%	94,00%
18	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	200 Quốc lộ 20, Tổ 3, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	52,00%	52,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
19	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%	98,00%
20	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	2 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam	31,64%	51,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91 Cách Mạng Tháng Tám, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
23	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	27,07%	52,00%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	11 Võ Nguyên Giáp, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	46,98%	90,25%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
3	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	28,53%	57,26%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,44%	81,05%
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	673 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	100,00%
6	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	7 - 9 Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	35,70%	51,00%
7	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1 Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	18,21%	51,00%
8	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu Đồng Trại Sen, Phường Văn An, Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	9,29%	51,00%
9	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	118 An Đình, Phường Bình Hàn, Thành phố Hải Dương, Việt Nam	35,70%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	86 Duy Tân, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	359 Tây Sơn, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	35,70%	51,00%
12	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Quá Giáng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%
13	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
14	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Phường Duy Tân, Tỉnh Kon Tum, Việt Nam	35,38%	99,10%
15	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%
16	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%
17	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 392, Khu Công nghiệp Phúc Sơn, Xã Ninh Phúc, Thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	32,64%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô CC6 Khu Dân cư Đồng Tâm, đường Hùng Vương, Phường 6, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam	13,80%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 86 Quốc lộ 96B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Hiệp Tân, Thị xã Hoà Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	23,84%	65,00%
20	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hoà Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	55,00%
21	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường An Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	100,00%
22	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Phố Thành Yên, Phường Quảng Thành, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	35,70%	51,00%
23	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
24	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	831 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	13,80%	51,00%
25	Công ty TNHH Savico Kỷ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiều, Đại lộ Thiên Trường, Xã Mỹ Hưng, Huyện Mỹ Lộc, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	35,70%	51,00%
26	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, phường Gia Thụy, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	63,72%	91,03%
27	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	50,98%	80,00%
28	Công ty Cổ phần G-lynk	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Gia Thuỵ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	63,70%	99,96%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 126 ĐX79, Khu 03, Phường Định Hòa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	58,50%	65,00%
30	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 22B, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	13,80%	51,00%
31	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	188 Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,00%	65,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
32	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, Đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	26,55%	51,00%
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	D6/28 Quốc lộ 1A, Khu phố 4, Thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam	26,55%	51,00%
34	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Xã Phong Nẫm, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	21,08%	65,00%
35	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường 3, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	65,00%	100,00%
36	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 54B, ngõ 97, phố Trịnh Công Sơn, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 31/12/2024	Tỷ lệ quyền biểu quyết 31/12/2024
Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	507 Xa lộ Hà Nội, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	30,30%	30,30%
2	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340A Nguyễn Văn Linh, Phường Bình Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	39,81%	47,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	1489 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,62%	30,00%
3	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	9 Nguyễn Văn Linh, Phường Gia Thụy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	32,73%	25,00%
4	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Tam Đàn, Huyện Phú Ninh, Quảng Nam, Việt Nam	35,00%	50,00%
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	18,22%	35,00%

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của tập đoàn tại ngày 31/12/2024 là 5.571 người (tại ngày 31/12/2023 là 4.529 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty và các công ty con vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty và các công ty con được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty và các công ty con, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính…).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty và các công ty con phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty và các công ty con trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch, số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty và các công ty con tại công ty liên kết.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (không quá 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Đối với chứng khoán niêm yết, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo giá đóng cửa trên sàn giao dịch chứng khoán của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, khoản dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ và được xác định bằng phần chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư và vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư theo tỷ lệ mà Công ty và các công ty con sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sau khi dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên hoặc đơn vị nhận đầu tư tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia thì dự phòng giảm giá đầu tư sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng***: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty, Công ty con và người mua là đơn vị không cùng tập đoàn với Công ty và Công ty con, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,…).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và Công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của dự án bất động sản bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, cải tạo đất và chi phí xây dựng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: tính theo phương pháp đích danh đối với dự án bất động sản, xe ô tô, xe gắn máy và bình quân gia quyền đối với các khoản mục hàng tồn kho khác.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	**Số năm**
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 13 năm

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 9 năm.

8. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhóm bất động sản đầu tư	**Số năm**
Quyền sử dụng đất	18 – 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho, như được trình bày trong các chính sách kế toán ở các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh cho quyền sử dụng đất thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển dự án đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hoá chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc vốn hóa bị tạm ngưng khi việc xây dựng hay sản xuất tài sản đủ điều kiện vốn hóa bị tạm ngưng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển dự án, hoặc phần của chi phí phát triển dự án được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

11. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa, thuê văn phòng,... và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả gốc, lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh, phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, lãi hợp tác đầu tư,...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Phải trả về tiền lương nghỉ phép*: Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau*: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần tiền nhận được cao hơn mệnh giá của cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng về thuế được ghi giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án phát hành đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỷ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu mua lại và giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe gắn máy. Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21. Doanh thu hoạt động tài chính

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay

Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia được xác lập. Cổ tức cổ phần không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được liên quan đến giai đoạn trước ngày mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư.

22. Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ phục vụ bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí khuyến mại, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

26. Lãi trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là bộ phận kinh doanh. Công ty và các công ty con hoạt động một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

29. Giao dịch khác trong năm

Trong năm, Công ty thực hiện đầu tư thêm và mua các công ty con sau:

- Công ty con của Công ty (Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô, Công ty sở hữu gián tiếp 27,07% lợi ích) đã đầu tư thêm 1% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty này tăng từ 50% lên 51% và Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

- Công ty con của Công ty (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô, Công ty sở hữu trực tiếp 52,05% lợi ích) đã đầu tư thêm 1% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty này tăng từ 50% lên 51% và Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận trở thành công ty con gián tiếp của Công ty. Kèm theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận đã sở hữu 50% Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận tại ngày mua, dẫn đến nâng tỷ lệ quyền biểu quyền của Công ty tại Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận lên thành 65%, Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

- Công ty con của Công ty (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô, Công ty sở hữu trực tiếp 52,05% lợi ích) đã đầu tư thêm 1% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty này tăng từ 50% lên 51% và Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

- Công ty đã đầu tư thêm 60% tỷ lệ sở hữu trong Công ty TNHH Đầu tư Savico, dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty này tăng từ 40% lên 100% và Công ty Cổ phần Đầu tư Savico trở thành công ty con trực tiếp của Công ty. Kèm theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư Savico đã sở hữu 100% Công ty TNHH Giải Pháp Ô tô Việt Nam, và Công ty TNHH Giải Pháp Ô tô Việt Nam đã sở hữu 30% Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt dẫn đến tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt tăng lên 65%, Công ty TNHH Giải Pháp Ô tô Việt Nam và Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt trở thành công ty con gián tiếp của Công ty.

	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Khác	Cộng
Tài sản thuần có thể xác định được	98.834.167.523	174.341.051.605	358.013.005.846	121.956.226.563	753.144.451.537
Tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tài sản thuần của bên bị mua	65%	100%	100%		
Tài sản thuần được hợp nhất	64.242.208.890	174.341.051.605	358.013.005.846	26.972.170.584	623.568.436.925
Giá phí hợp nhất kinh doanh (theo giá trị phần lợi ích của Công ty mẹ bỏ ra)	105.274.641.074	157.326.580.543	358.000.000.000	30.862.155.324	651.463.376.941
Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh V.13)	**41.032.432.184**	-	-	**4.300.930.765**	**45.333.362.949**
Lãi mua rẻ phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	-	17.014.471.062	13.005.846	410.946.025	17.438.422.933

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	12.507.475.443	15.906.532.715
Tiền gửi ngân hàng	510.703.865.558	339.940.296.250
Tiền đang chuyển	7.840.860	4.526.411
Cộng	**523.219.181.861**	**355.851.355.376**
Các khoản tương đương tiền	354.573.039.306	87.012.581.697
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**877.792.221.167**	**442.863.937.073**

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm từ 1,5% đến 4,8% (tại ngày 31/12/2023 là từ 1,9% đến 5,1%).

Thông tin về các khoản tương đương tiền với giá trị 114.898.854.419 VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm (*)	152.900.602.299	129.346.400.956
Cộng	**152.900.602.299**	**129.346.400.956**

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31/12/2023: 3%/năm đến 7,8%/năm). Thông tin về các khoản Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

Dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trái phiếu dài hạn	1.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	**1.000.000.000**	**3.000.000.000**

2.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay ngắn hạn các đối tượng khác	7.500.000.000	5.000.000.000
Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)	7.000.000.000	2.500.000.000
Cộng	**14.500.000.000**	**7.500.000.000**

2.3 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Chứng khoán kinh doanh niêm yết								
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000	(8.259.545.455)	5.130.000.000	1.350.000	13.500.000.000	(7.830.000.000)	5.670.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	771	2.052.543	-	7.864.200	771	2.052.543	-	7.710.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết								
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	1.477.294	14.772.940.000	(8.910.868.283)	(*)	1.477.294	14.772.940.000	(7.926.098.581)	(*)
Cộng		**28.274.992.543**	**(17.170.413.738)**			**28.274.992.543**	**(15.756.098.581)**	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	69.147.265.369	29.106.059.000	70.284.372.925
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	16.925.119.945	33.596.266.403
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	174.423.349.851	19.200.000.000	157.461.382.035
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	64.000.000.000	67.082.986.920
Công ty Cổ phần Dana	6.040.500.000	59.178.629.389	6.040.500.000	53.827.244.106
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	983.636.413	3.600.000.000	650.208.942
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	10.000.000.000	22.510.328.991	10.000.000.000	14.349.852.740
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	15.000.000.000	23.634.233.081
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	12.500.000.000	16.639.555.556
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.198.902.819	6.500.000.000	6.359.781.664
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.800.757.612	8.750.000.000	15.574.857.864
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (chuyển thành công ty con trong năm)	-	-	10.000.000.000	10.729.853.372
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	38.491.610.165	37.703.000.000	37.703.000.000
Cộng	**120.899.559.000**	**386.734.480.609**	**239.324.678.945**	**507.893.595.608**

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	6.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	-	3.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	488.800.000	(376.456.778)
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	92.779.924	-
Công ty Cổ phần Auto Online	1.836.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Nền Tảng ETC	38.000.000.000	-	-	-
Cộng	**60.717.579.924**	**(376.456.778)**	**24.631.579.924**	**(376.456.778)**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khách hàng liên quan đến hoạt động kinh doanh xe	621.242.003.332	665.739.299.840
Các khách hàng liên quan đến hoạt động dịch vụ sửa chữa xe	73.088.236.038	60.692.855.996
Các khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê	18.671.178.032	17.927.803.221
Các khách hàng liên quan đến chuyển nhượng bất động sản	-	6.250.000.000
Các khách hàng khác	58.236.499.851	18.819.362.729
Cộng	**771.237.917.253**	**769.429.321.786**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	**23.812.231.643**	**24.022.640.008**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

Thông tin về các khoản Phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê đất	90.428.673.529	78.982.350.000
Trả trước tiền mua hàng hóa	94.566.150.134	20.951.060.000
Các đối tượng khác	52.864.486.747	75.778.540.883
Cộng	**237.859.310.410**	**175.711.950.883**

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước tiền thuê đất	98.334.779.409	-
Các đối tượng khác	5.284.000.000	2.442.000.000
Cộng	**103.618.779.409**	**2.442.000.000**
Trong đó:		
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan	**83.535.685.232**	**14.738.321.513**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc cho kinh doanh xe đã qua sử dụng thay cho khách hàng	327.373.050.297	227.742.362.457
Cổ tức phải thu	28.200.000.000	28.200.000.000
Khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	69.954.940.025	103.485.656.037
Tạm ứng cho người lao động	45.254.370.066	33.637.411.189
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.186.580.826	12.124.274.799
Đặt cọc cho đối tác đầu tư chứng khoán	150.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	283.976.321.730	620.000.000.000
Lãi phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	65.530.698.959	16.801.616.438
Khoản phải thu tạm ứng chia cổ tức	26.000.000.000	-
Phải thu khác	70.647.405.743	40.906.847.216
Cộng	**1.087.123.367.646**	**1.082.898.168.136**
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	**111.371.504.019**	**43.843.836.665**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh đối với các đối tác khác	746.819.162.769	316.036.571.617
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn	121.916.804.058	111.132.952.569
Các khoản phải thu dài hạn khác	6.952.311.647	16.338.665.781
Cộng	**875.688.278.474**	**443.508.189.967**
Trong đó:		
Phải thu khác dài hạn là bên liên quan	**94.127.000.000**	**192.414.421.352**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

Thông tin về các khoản Phải thu khác được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	15.687.537.271	-	1.734.981.819	-
Vật liệu và phụ tùng thay thế	27.142.981.944	(512.388.092)	20.548.224.091	(24.785.221)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	89.131.658.741	-	87.981.141.150	-
Thành phẩm	1.997.567.537	(550.944.371)	2.323.990.876	-
Hàng hóa	1.543.158.680.961	(1.901.410.039)	1.165.178.892.777	(2.008.084.104)
Hàng gửi đi bán	10.953.020	-	10.953.020	-
Cộng	**1.677.129.379.474**	**(2.964.742.502)**	**1.277.778.183.733**	**(2.032.869.325)**

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.392.022.711	69.319.892.349
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.070.532.952
Khác	18.624.304.128	17.590.715.849
Cộng	**89.131.658.741**	**87.981.141.150**

Thông tin về Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê văn phòng và thuê nhà	1.881.038.825	2.087.100.551
Công cụ và dụng cụ	8.094.746.057	12.159.197.500
Chi phí thuê đất trả trước	1.960.800.000	4.209.545.459
Chi phí sửa chữa tài sản	569.165.653	1.233.325.801
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.705.641.699	13.188.022.688
Cộng	**24.211.392.234**	**32.877.191.999**

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	25.873.459.868	20.311.831.456
Chi phí thuê đất trả trước	107.228.120.987	10.690.380.783
Công cụ và dụng cụ	16.145.342.668	20.173.686.771
Các chi phí trả trước dài hạn khác	25.429.773.713	15.278.454.798
Cộng	**174.676.697.236**	**66.454.353.808**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	**875.456.340.087**	**255.081.762.289**	**201.983.412.270**	**9.120.329.608**	**1.341.641.844.254**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	125.121.880.088	65.153.151.769	43.081.126.357	7.648.012.818	241.004.171.032
Phân loại lại	4.345.853.262	(453.667.900)	(3.934.994.529)	42.809.167	-
Mua sắm mới	21.776.410.749	18.952.457.271	136.361.168.838	3.861.006.279	180.951.043.137
Đầu tư xây dựng cơ bản	40.247.796.711	-	-	1.762.223.909	42.010.020.620
Tăng khác	-	34.234.539	-	140.276.757	174.511.296
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(107.843.755)	(2.184.243.800)	-	(254.000.000)	(2.546.087.555)
Thanh lý, nhượng bán	(447.589.670)	(4.269.769.412)	(93.721.890.163)	(301.837.666)	(98.741.086.911)
Giảm khác	(102.127.712)	-	(21.109.476.107)	(116.422.288)	(21.328.026.107)
Số dư cuối năm	**1.066.290.719.760**	**332.313.924.756**	**262.659.346.666**	**21.902.398.584**	**1.683.166.389.766**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**324.216.280.598**	**158.338.670.507**	**53.089.722.800**	**3.517.291.665**	**539.161.965.570**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	41.468.213.377	47.854.932.368	11.804.825.423	7.224.724.700	108.352.695.868
Khấu hao trong năm	60.724.531.242	26.249.489.413	35.773.339.892	1.582.702.222	124.330.062.769
Phân loại lại	(591.847.808)	(917.335.546)	1.562.027.006	(52.843.652)	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(17.973.960)	(154.451.887)	-	(44.987.362)	(217.413.209)
Thanh lý, nhượng bán	(177.430.056)	(3.651.248.833)	(26.812.549.937)	(230.922.117)	(30.872.150.943)
Tăng/Giảm khác	(1.637.400)	(47.741.523)	(3.949.605.406)	8.993.879	(3.989.990.450)
Số dư cuối năm	**425.620.135.993**	**227.672.314.499**	**71.467.759.778**	**12.004.959.335**	**736.765.169.605**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**551.240.059.489**	**96.743.091.782**	**148.893.689.470**	**5.603.037.943**	**802.479.878.684**
Tại ngày cuối năm	**640.670.583.767**	**104.641.610.257**	**191.191.586.888**	**9.897.439.249**	**946.401.220.161**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 258.579.237.478 VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 180.578.718.714 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 408.812.645.802 VND

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 366.092.013.435 VND

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**29.307.299.091**	**55.683.988.140**	**31.462.311.507**	**116.453.598.738**
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	91.738.638.454	3.362.395.333	95.101.033.787
Mua mới trong năm	-	-	1.112.713.672	1.112.713.672
Tăng khác	-	-	182.565.617	182.565.617
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**29.307.299.091**	**147.422.626.594**	**36.119.986.129**	**212.849.911.814**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	**10.875.541.410**	**9.549.091.247**	**20.424.632.657**
Tăng do hợp nhất	-	1.215.702.699	2.805.370.663	4.021.073.362
Khấu hao trong năm	-	1.186.556.676	3.572.993.844	4.759.550.520
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	**13.277.800.785**	**15.927.455.754**	**29.205.256.539**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**29.307.299.091**	**44.808.446.730**	**21.913.220.260**	**96.028.966.081**
Tại ngày cuối năm	**29.307.299.091**	**134.144.825.809**	**20.192.530.375**	**183.644.655.275**

Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 13.511.949.758 VND
Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 10.556.045.689 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 163.452.124.900 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 74.115.745.821 VND

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Quyền sử dụng đất xác định thời hạn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**5.107.878.273**	**63.599.169.277**	**878.395.760.755**	**947.102.808.305**
Tăng do hợp nhất	-	-	100.750.725.413	100.750.725.413
Mua mới trong năm	-	-	16.961.767.636	16.961.767.636
Phân loại lại từ TSCĐ	-	-	2.546.087.555	2.546.087.555
Số dư cuối năm	**5.107.878.273**	**63.599.169.277**	**998.654.341.359**	**1.067.361.388.909**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**-**	**19.910.495.430**	**279.287.874.281**	**299.198.369.711**
Tăng do hợp nhất	-	-	16.791.787.560	16.791.787.560
Khấu hao trong năm	-	1.323.899.208	23.567.923.025	24.891.822.233
Phân loại lại từ TSCĐ	-	-	217.413.209	217.413.209
Số dư cuối năm	**-**	**21.234.394.638**	**319.864.998.075**	**341.099.392.713**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	**5.107.878.273**	**43.688.673.847**	**599.107.886.474**	**647.904.438.594**
Số dư cuối năm	**5.107.878.273**	**42.364.774.639**	**678.789.343.284**	**726.261.996.196**

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 64.070.515.740 VND

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng tại ngày 31/12/2023 là: 61.663.261.195 VND

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2024 là: 503.960.558.363 VND

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 505.791.801.954 VND

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2024	13.765.114.987
Thuê tài chính trong năm	586.000.000
Tại ngày 31/12/2024	**14.351.114.987**
Giá trị hao mòn	
Tại ngày 01/01/2024	439.416.725
Khấu hao trong năm	1.376.905.297
Tại ngày 31/12/2024	**1.816.322.022**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2024	13.325.698.262
Tại ngày 31/12/2024	**12.534.792.965**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án 104 Phổ Quang	267.400.650.953	267.398.040.345
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	104.343.906.220	96.264.058.194
Các công trình khác	36.232.754.831	61.341.528.557
Cộng	**407.977.312.004**	**425.003.627.096**

Thông tin về Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Thuyết minh số V.20.3.

13. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá	
Số đầu năm	151.020.356.410
Tăng trong năm	41.307.437.881
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**192.327.794.291**
Giá trị phân bổ	
Số đầu năm	11.844.519.033
Tăng trong năm	15.397.041.337
Giảm trong năm	-
Số cuối năm	**27.241.560.370**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	139.175.837.377
Số cuối năm	**165.086.233.921**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ cuối năm	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ đầu năm
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Ford	55.036.955.639	38.778.364.225
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hino	7.787.461.592	7.941.036.856
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Hyundai	72.439.665.262	53.314.058.082
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Toyota	13.991.958.694	5.695.801.235
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Isuzu	87.894.847.113	75.983.124.302
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Vinfast	38.037.051.633	1.045.652.340
Phải trả nhà cung cấp hãng xe Nissan	21.195.470.600	11.209.567.247
Các nhà cung cấp khác	148.141.165.820	164.391.636.173
Cộng	**444.524.576.353**	**358.359.240.460**
Trong đó:		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	**17.661.331.255**	**26.528.034.775**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

15. Người mua trả tiền trước

15.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước của khách hàng mua xe	134.208.951.939	84.778.717.181
Ứng trước của khách hàng chuyển nhượng bất động sản	7.495.031.126	-
Ứng trước của khách hàng thuê trung tâm thương mại	16.236.538.800	11.531.973.760
Ứng trước của khách hàng khác	22.992.738.704	17.997.215.088
Cộng	**180.933.260.569**	**114.307.906.029**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	**53.988.995**	**1.885.907.353**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

15.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước của khách hàng mua xe	7.853.870.964	7.562.060.889
Ứng trước của khách hàng mua dịch vụ	6.828.965.772	6.988.199.151
Cộng	**14.682.836.736**	**14.550.260.040**
Trong đó:		
Phải trả người bán dài hạn là các bên liên quan	**-**	**-**
Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2		

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Phải thu 31/12/2023	Phải nộp 31/12/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã bù trừ/ thực nộp trong năm	Tăng do hợp nhất	Phải thu 31/12/2024	Phải nộp 31/12/2024
Thuế GTGT đầu ra	-	41.450.482.267	157.078.295.207	176.118.878.697	2.757.198.034	506.862.206	25.673.959.017
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.470.770.901	2.470.770.901	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	220.750.196	220.750.196	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.906.259.864	21.116.045.367	44.827.967.292	37.572.744.917	46.839.046	7.986.274.112	31.498.121.036
Thuế thu nhập cá nhân	253.872.768	11.901.043.619	52.384.458.759	54.832.045.998	1.070.190.717	172.899.960	10.442.674.289
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.455.370.270	6.047.319.361	19.594.996.172	17.903.693.235	-	4.802.595.998	7.085.848.026
Phí, lệ phí và các khoản khác	15.352.740	75.114.913	5.431.570.971	4.998.434.274	-	5.090.827	497.989.697
Cộng	**10.630.855.642**	**80.590.005.527**	**282.008.809.498**	**294.117.318.218**	**3.874.227.797**	**13.473.723.103**	**75.198.592.065**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và các chi phí có liên quan	23.683.146.887	13.730.630.060
Chi phí đào tạo	5.282.357.018	3.699.079.983
Chi phí dự phòng sửa chữa, cải tạo	6.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí lãi vay	2.833.986.156	4.941.292.964
Lãi hợp tác đầu tư	1.609.643.836	1.025.700.137
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	27.253.856.285	25.170.883.886
Cộng	**66.662.990.182**	**54.567.587.030**

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	9.113.878.002	7.524.246.209
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.880.549.974	7.328.781.383
Doanh thu chưa thực hiện khác	17.943.747.649	16.443.747.649
Cộng	**35.938.175.625**	**31.296.775.241**

18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	38.552.799.995	45.023.199.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.129.985.838	8.328.482.705
Cộng	**45.682.785.833**	**53.351.682.700**

19. Phải trả khác

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản góp vốn nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	15.000.000.000	25.500.000.000
Lãi phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư	30.379.511.018	-
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	17.476.149.304	6.953.504.786
Cổ tức phải trả	219.721.520	3.808.471.620
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.027.536.326	3.670.049.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	8.754.268.048	7.528.206.770
Nhận đặt cọc từ các hợp đồng cho thuê, kinh doanh xe ô tô	57.309.629.504	15.778.289.941
Phải trả tiền mua công ty con	50.000.000.000	-
Lãi vay phải trả	950.773.590	4.389.694.521
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	58.054.400.068	57.132.102.059
Cộng	**241.171.989.378**	**124.760.319.094**

19.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	58.680.567.168	61.452.017.711
Khoản vốn góp nhận được từ đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.107.343.359.701	984.592.359.701
Lãi vay phải trả	22.206.390.413	-
Phải trả tiền hỗ trợ vốn	20.000.000.000	-
Phải trả tiền thuê đất	6.018.364.638	8.848.238.452
Phải trả dài hạn khác	13.275.513.258	8.290.841.999
Cộng	**1.227.524.195.178**	**1.063.183.457.863**

Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	**56.021.833.744**	**33.306.459.722**
Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan	**763.694.590.113**	**614.389.021.500**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	***1.916.866.229.677***	***1.916.866.229.677***	***16.281.499.619.363***	***535.693.588.430***	***16.024.647.401.915***	***2.709.412.035.555***	***2.709.412.035.555***
Ngân hàng 1	391.544.030.501	391.544.030.501	6.407.928.462.049	185.030.705.595	5.984.564.945.963	999.938.252.182	999.938.252.182
Ngân hàng 2	706.593.052.656	706.593.052.656	5.169.789.570.973	165.689.563.948	4.897.887.689.336	1.144.184.498.241	1.144.184.498.241
Ngân hàng 3	706.092.468.785	706.092.468.785	4.088.389.553.893	184.973.318.887	4.533.587.021.883	445.868.319.682	445.868.319.682
Ngân hàng 4	1.073.662.435	1.073.662.435	752.400.000	-	1.826.062.435	-	-
Ngân hàng 5	15.933.399.000	15.933.399.000	39.169.967.850	-	54.279.884.850	823.482.000	823.482.000
Ngân hàng 6	42.442.150.000	42.442.150.000	56.729.760.000	-	99.171.910.000	-	-
Ngân hàng 7	1.797.135.450	1.797.135.450	-	-	1.797.135.450	-	-
Ngân hàng 8	-	-	3.260.302.573	-	3.260.302.573	-	-
Ngân hàng 10	30.949.684.570	30.949.684.570	21.073.834.450	-	50.345.539.970	1.677.979.050	1.677.979.050
Ngân hàng 12	10.191.646.280	10.191.646.280	330.526.055.575	-	299.637.013.455	41.080.688.400	41.080.688.400
Đối tượng khác	10.249.000.000	10.249.000.000	163.879.712.000	-	98.289.896.000	75.838.816.000	75.838.816.000
Vay dài hạn đến hạn trả	***64.496.522.693***	***64.496.522.693***	***76.055.840.004***	***12.000.000.000***	***66.701.703.364***	***85.850.659.333***	***85.850.659.333***
Ngân hàng 1	10.866.570.210	10.866.570.210	12.312.963.920	12.000.000.000	14.880.410.210	20.299.123.920	20.299.123.920
Ngân hàng 2	9.820.584.620	9.820.584.620	12.961.581.071	-	12.279.782.415	10.502.383.276	10.502.383.276
Ngân hàng 3	6.991.355.686	6.991.355.686	2.946.000.000	-	6.276.855.686	3.660.500.000	3.660.500.000
Ngân hàng 4	173.400.000	173.400.000	173.400.000	-	173.400.000	173.400.000	173.400.000
Ngân hàng 5	30.179.750.000	30.179.750.000	41.497.500.000	-	24.244.250.000	47.433.000.000	47.433.000.000
Ngân hàng 8	4.218.462.177	4.218.462.177	2.949.823.596	-	5.564.890.772	1.603.395.001	1.603.395.001
Ngân hàng 11	2.246.400.000	2.246.400.000	3.214.571.417	-	3.282.114.281	2.178.857.136	2.178.857.136
Cộng	**1.981.362.752.370**	**1.981.362.752.370**	**16.357.555.459.367**	**547.693.588.430**	**16.091.349.105.279**	**2.795.262.694.888**	**2.795.262.694.888**

20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Tăng do hợp nhất	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng 1	25.134.059.910	25.134.059.910	7.812.523.650	190.395.685.214	14.404.782.167	208.937.486.607	208.937.486.607
Ngân hàng 2	68.908.237.846	68.908.237.846	1.500.000.000	-	15.554.417.438	54.853.820.408	54.853.820.408
Ngân hàng 3	45.236.948.462	45.236.948.462	3.696.488.000	-	17.848.893.049	31.084.543.413	31.084.543.413
Ngân hàng 4	1.003.500.000	1.003.500.000	-	-	671.150.000	332.350.000	332.350.000
Ngân hàng 5	411.597.750.000	411.597.750.000	220.127.125.000	-	49.667.570.834	582.057.304.166	582.057.304.166
Ngân hàng 8	6.116.490.278	6.116.490.278	-	-	2.949.823.596	3.166.666.682	3.166.666.682
Ngân hàng 11	936.000.000	936.000.000	4.142.142.846	-	3.214.571.417	1.863.571.429	1.863.571.429
Ngân hàng 14	-	-	410.000.000	-	51.252.000	358.748.000	358.748.000
Tổ chức tài chính 1	10.336.224.815	10.336.224.815	474.660.000	-	2.280.724.164	8.530.160.651	8.530.160.651
Đối tượng khác	155.000.000.000	155.000.000.000	264.600.000.000	-	43.300.000.000	376.300.000.000	376.300.000.000
Cộng	**724.269.211.311**	**724.269.211.311**	**502.762.939.496**	**190.395.685.214**	**149.943.184.665**	**1.267.484.651.356**	**1.267.484.651.356**

20.3 Thông tin của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn hiện còn số dư

Các bên cho vay ngắn hạn

Các bên cho vay	Lãi suất %/năm
Ngân hàng 1	3,5 - 5,8
Ngân hàng 2	3 - 5,2
Ngân hàng 3	2,8 - 6,6
Ngân hàng 5	5,17 - 5,7
Ngân hàng 10	4,75
Ngân hàng 12	3,8 - 5
Đối tượng khác	4,9 - 5,5

Các bên cho vay dài hạn

Các bên cho vay	Lãi suất %/năm	Kỳ đáo hạn (tháng)
Ngân hàng 1	8 - 10	60 - 120
Ngân hàng 2	7,1 - 9	60 - 144
Ngân hàng 3	6,49 - 10,3	36 - 84
Ngân hàng 4	11	60
Ngân hàng 5	7,5 - 10	60 - 120
Ngân hàng 8	11,2 - 11,55	60 - 84
Ngân hàng 11	7,43 - 7,94	22 - 60
Ngân hàng 14	6,46	48
Tổ chức tài chính 1	9,3	60
Đối tượng khác	7,5 - 8,5	120

Chi tiết các tài sản dùng đảm bảo khoản vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	114.898.854.419	11.885.000.000
Phải thu khách hàng	126.951.031.447	136.521.182.623
Hàng tồn kho	848.344.844.098	505.203.151.511
Ký quỹ ký cược	8.122.858.056	1.550.000.000
Tài sản cố định hữu hình	408.812.645.802	366.092.013.435
Tài sản cố định vô hình	163.452.124.900	74.115.745.821
Chi phí trả trước	58.196.208.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	31.721.619.392
Bất động sản đầu tư	503.960.558.363	505.791.801.954
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	85.401.873.642	72.396.833.083
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn	-	3.000.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	816.900.000.000	499.900.000.000
Cộng	**3.135.040.998.727**	**2.208.177.347.819**

Các khoản cho vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	85.850.659.333	68.239.919.983
Trong năm thứ hai	91.322.840.472	72.132.057.692
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	340.828.492.725	208.040.359.939
Sau năm năm	835.333.318.159	440.353.396.390
Cộng	**1.353.335.310.689**	**788.765.734.004**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	85.850.659.333	68.239.919.983
Số phải trả sau 12 tháng	**1.267.484.651.356**	**720.525.814.021**

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**333.205.320.000**	**234.597.348.871**	**163.230.789.000**	**(361.306.726)**	**34.888.551.465**	**885.990.346.580**	**804.118.371.606**	**2.455.669.420.796**
Phát hành vốn cổ phần	333.100.320.000	(230.000.000.000)	-	-	-	(103.100.320.000)	-	-
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(1.854.700.413)	75.553.960.527	73.699.260.114
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28.617.728.955	15.814.212.598	44.431.941.553
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(33.310.032.000)	(97.848.451.890)	(131.158.483.890)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.564.995.325)	(3.458.950.939)	(7.023.946.264)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	39.269.000.000	-	-	(39.269.000.000)	(33.131.000.000)	(33.131.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	35.556.500.000	35.556.500.000
Tăng/ Giảm khác	-	-	-	-	(128.411.650)	12.238.558.675	(10.223.122.337)	1.887.024.688
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**202.499.789.000**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**745.747.586.472**	**786.381.519.565**	**2.439.930.716.997**
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	90.677.184.964	90.677.184.964
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(66.620.064.000)	(98.536.103.055)	(165.156.167.055)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	100.211.052.199	106.409.864.137	206.620.916.336
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(493.414.967)	(620.137.205)	(1.113.552.172)
Trích quỹ hoạt động cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(625.921.997)	(1.731.576.840)	(2.357.498.837)
Tăng vốn vào công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	5.200.000.000	-	-	(2.707.000.000)	(7.293.000.000)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	322.407.500.000	322.407.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(213.971.399.896)	(313.706.600.104)	(527.678.000.000)
Mua công ty con	-	-	2.500.000.000	-	-	-	-	2.500.000.000
Tăng/ Giảm khác	-	-	(11.527.433)	-	-	(3.519.914.645)	12.588.068.032	9.056.625.954
Số dư cuối năm	**666.305.640.000**	**4.597.348.871**	**210.188.261.567**	**(361.306.726)**	**34.760.139.815**	**558.020.923.166**	**896.576.719.494**	**2.370.087.726.187**

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	666.200.640.000	99,98%	666.200.640.000	99,98%
Cộng	**666.200.640.000**	**99,98%**	**666.200.640.000**	**99,98%**
Cổ phiếu quỹ	105.000.000	0,02%	105.000.000	0,02%
Tổng cộng	**666.305.640.000**	**100,00%**	**666.305.640.000**	**100,00%**

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*666.305.640.000*	*333.205.320.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	*333.100.320.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	***666.305.640.000***	***666.305.640.000***
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	66.620.064.000	33.310.032.000

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.630.564	66.630.564
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	66.630.564	66.630.564
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.630.564*	*66.630.564*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	10.500	10.500
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.500*	*10.500*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.620.064	66.620.064
- *Cổ phiếu phổ thông*	*66.620.064*	*66.620.064*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

22. Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	194.186.281.108	150.214.017.704
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	728.244.822.200	556.737.715.448
Trên 5 năm	1.542.899.672.026	1.066.290.824.412
Cộng	**2.465.330.775.334**	**1.773.242.557.564**

23. Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba	625.811.637.457	551.347.625.678
Cộng	**625.811.637.457**	**551.347.625.678**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	22.288.791.718.590	18.770.504.193.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.216.934.066.412	1.814.202.517.363
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	266.441.283.106	267.461.839.578
Cộng	**24.772.167.068.108**	**20.852.168.550.441**
Doanh thu với các bên liên quan	**193.359.345.214**	**251.825.084.937**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	1.266.034.651	1.793.816.569
Giảm giá hàng bán	5.129.640.646	310.025.314
Hàng bán bị trả lại	6.494.259.178	13.153.609.238
Cộng	**12.889.934.475**	**15.257.451.121**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	21.355.882.682.982	17.934.686.616.214
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.534.908.889.290	1.360.280.307.083
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	135.848.429.080	117.728.552.306
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	566.704.157	(4.245.215.467)
Cộng	**23.027.206.705.509**	**19.408.450.260.136**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.811.611.906	10.004.303.889
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.756.100.000	4.615.378.304
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	332.786	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	26.182.937
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.277.184.321	5.359.289.529
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	48.400.000.000	331.287.524
Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	72.658.068.837	11.410.160.585
Lãi phát sinh từ giao dịch mua công ty liên kết thành công ty con	10.860.444.444	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.429.173.523	1.838.902.478
Cộng	**157.192.915.817**	**33.585.505.246**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	173.475.897.115	191.728.947.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204.718.350	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	617.946.550
Chi phí lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	30.964.652.875	1.025.700.137
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.800.000	78.400.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	1.808.724.112	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.414.315.157	225.381.811
Chi phí tài chính khác	4.484.459.017	1.162.882.171
Cộng	**212.388.566.626**	**194.839.258.526**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Lương và chi phí nhân viên	496.928.553.704	371.452.390.007
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	32.846.441.762	27.184.402.336
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.993.730.870	54.638.005.765
Hoa hồng bán hàng và bảo hiểm	25.930.833.775	13.477.041.675
Dịch vụ mua ngoài	191.259.581.139	171.331.400.835
Chi phí khác	111.970.700.782	119.326.320.454
Cộng	**926.929.842.032**	**757.409.561.072**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Lương và chi phí nhân viên	309.185.113.240	270.679.572.939
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	55.481.240.071	43.666.952.961
Dịch vụ mua ngoài	196.070.909.601	137.024.388.420
Chi phí khác	48.127.690.821	50.017.403.155
Cộng	**608.864.953.733**	**501.388.317.475**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thưởng do đạt doanh số và hỗ trợ từ các nhà cung cấp	9.701.515.241	-
Hoa hồng bán hàng nhận được từ đại lý bảo hiểm	118.961.464	223.492.062
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	9.734.676.769	6.089.051.496
Lãi từ góp vốn bằng tài sản	-	18.447.370.084
Điều chỉnh giảm khoản phạt chậm trả	7.674.917.757	-
Lãi phát sinh từ mua rẻ công ty con	17.651.368.051	-
Các thu nhập khác	29.404.337.006	27.094.656.594
Cộng	**74.285.776.288**	**51.854.570.236**
Thu nhập khác với bên liên quan	**13.322.224.198**	**483.221.231**

Được trình bày tại Thuyết minh số VII.2

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	21.355.882.682.982	17.950.683.662.076
Chi phí nhân công và nhân viên	1.141.831.238.460	945.527.488.152
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	170.755.382.156	145.306.536.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.661.843.184.371	977.329.661.805
Chi phí khác	231.903.077.520	645.821.485.810
Cộng	**24.562.215.565.489**	**20.664.668.834.132**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	51.163.743.013	38.874.531.897
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(6.445.037.724)	(60.217.525)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**44.718.705.289**	**38.814.314.372**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm là chi phí thuế được ghi nhận tương ứng với lỗ được kết chuyển của các công ty con trong tương lai.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	100.211.052.199	28.617.728.955
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	100.211.052.199	28.617.728.955
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	(625.921.997)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	66.620.064	66.620.064
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.495**	**430**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	66.620.064	66.620.064
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	**66.620.064**	**66.620.064**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thù lao, tiền lương Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Trong năm, Công ty đã chi trả thù lao, tiền lương cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty như sau:

Họ tên	Chức danh	Thù lao, tiền lương
Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/9/2024)	300.000.000
Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 12/9/2024)	1.200.000.000
Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.535.714.286
Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	1.253.727.000
Trần Thị Linh	Kế toán trưởng (Từ ngày 03/7/2024)	270.000.000
Trần Thái Sơn	Kế toán trưởng (Đến ngày 02/7/2024) (Bổ nhiệm lại từ 18/03/2025)	780.000.000
Hà Tôn Trung Hạnh	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)	228.000.000
Bùi Thành Việt	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/4/2024)	72.000.000
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Thành viên Ban kiểm soát	826.000.000
Cộng		**6.465.441.286**

2.2 Các bên liên quan khác

a Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 30/9/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 01/10/2024)
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 08/4/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 09/4/2024)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp (công ty liên kết gián tiếp đến ngày 30/9/2024, công ty con gián tiếp kể từ ngày 01/10/2024)
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con trực tiếp (công ty liên kết trực tiếp đến ngày 26/12/2024, công ty con trực tiếp kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty con trực tiếp (công ty liên kết trực tiếp đến ngày 26/12/2024, công ty con trực tiếp kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty TNHH New Energy Holdings	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VETC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ana Services	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty cùng tập đoàn (kể từ ngày 08/07/2024)
Công ty TNHH Sweden Auto	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	Cùng ông Nguyễn Hải Hà là người đại diện theo pháp luật
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty cùng tập đoàn (công ty con gián tiếp kể từ ngày 26/12/2024)
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty liên kết gián tiếp của Công ty Cổ phần Tasco Auto
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty con của Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	

b Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng và cung cấp dịch vụ (VI.1)		
Công ty Cổ phần Tasco	3.251.169.909	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	354.744.000	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	1.082.343.364	7.985.916.690
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	1.498.786.214	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	2.878.469.728	4.797.177.508
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.256.664.231	36.183.897.834
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	12.429.367.083	65.773.473
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	14.843.800.142	86.026.181.478
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	42.677.291.604	60.024.626.577
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	2.692.811.396	2.682.930.876
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	90.000.000	8.158.753
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	1.809.059.159	-
Công ty Cổ phần Dana	7.779.680.042	5.527.162.772
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	14.477.502.020	10.102.245.070
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	34.366.000	141.298.720
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	11.576.295.547	18.483.415.226
Công ty TNHH Ana services	5.454.546	-
Công ty TNHH Tasco Land	1.162.014.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	53.891.374.471	9.457.193.803
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	1.082.051.364	255.269.896
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	32.215.500	73.514.335
Công ty Cổ phần DNP Holding	10.206.000	-
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	336.317.730	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	1.370.000.000	-
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	1.706.600.000	-
Công ty TNHH Sweden Auto	1.030.761.164	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	10.321.926
Công ty TNHH New Energy Holdings	-	10.000.000.000
Cộng	**193.359.345.214**	**251.825.084.937**

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	2.067.145.454	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	13.216.900	15.392.950
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	671.676.903	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	1.406.104.164	3.009.081.818
Công ty TNHH Đầu tư Savico	2.250.988.051	6.807.117.258
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	2.769.343	44.187.551
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	18.371.882.838	35.518.014.680
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	12.968.556.820	114.956.950
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	26.948.225.952	127.329.224.671
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	44.116.608.133	49.609.506.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	45.995.200	17.501.741.078
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	300.985.203.737	-
Công ty Cổ phần Dana	976.205.046	62.936.254
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	7.374.520.481	5.064.752.950
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	3.985.359.131	2.621.210.327
Công ty TNHH Ana services	581.185.000	-
Công ty TNHH Tasco Land	38.201.550	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	10.657.078.641	4.353.012.142
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	666.580.663	541.101.962
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	1.067.050.338	-
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	1.308.781.818	-
Công ty TNHH Sweden Auto	65.592.840.208	-
Cộng	**502.096.176.371**	**252.592.237.590**

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia (VI.4)		
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	6.060.497.000	2.693.133.500
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	6.300.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.560.000.000
Công ty Cổ phần Dana	7.248.600.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	4.400.000.000	5.250.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	1.250.000.000	3.125.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.450.000.000	4.375.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	500.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	375.000.000	937.500.000
Cộng	**28.584.097.000**	**19.940.633.500**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu tài chính (VI.4)		
Công ty Cổ phần Tasco	5.738.580.795	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	188.164.383	375.863.015
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	101.021.918	23.424.658
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	54.580.822
Công ty Cổ phần Tasco Auto	8.104.207.249	10.433.095.890
Cộng	**14.131.974.345**	**10.886.964.385**

Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư (VI.5)	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	20.897.635.855	4.428.300.000
Công ty TNHH New Energy Holdings	29.794.652.875	-
Cộng	**50.692.288.730**	**4.428.300.000**

Thu nhập khác (VI.8)	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Dana	10.226.928	3.636.364
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	4.177.804.650	201.308.126
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	49.630.000	278.276.741
Công ty TNHH Sweden Auto	9.084.562.620	-
Cộng	**13.322.224.198**	**483.221.231**

Các khoản đi vay	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	430.700.000.000	-
Cộng	**430.700.000.000**	-

Các khoản cho vay	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	65.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	5.000.000.000
Cộng	**82.000.000.000**	**25.000.000.000**

Góp vốn	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	-	37.703.000.000
Cộng	-	**37.703.000.000**

Chi trả cổ tức	**Năm nay**	**Năm trước**
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	39.115.940.000	13.590.430.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	36.034.482.000	18.017.241.000
Cộng	**75.150.422.000**	**31.607.671.000**

Đi hợp tác đầu tư	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	128.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco	132.000.000.000	-
Cộng	**260.000.000.000**	-

Nhận lại gốc hợp tác đầu tư	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	279.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco	13.200.000.000	-
Cộng	**292.700.000.000**	-

Ký quỹ	**Năm nay**	**Năm trước**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.000.000.000	-
Cộng	**1.000.000.000**	-

c Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Phải thu cho vay ngắn hạn (V.2.2)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	-	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Cộng	**7.000.000.000**	**2.500.000.000**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (V.3)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	65.036.400	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.314.283.181	7.524.846.643
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	917.518.800	-
Công ty Cổ phần Dana	797.916.814	552.589.328
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	618.753.735	1.043.554.214
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	136.003.574	-
Công ty TNHH Ana services	6.000.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	6.124.025.824	3.075.677.094
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	10.694.700	45.535.900
Công ty TNHH Tasco Land	1.278.215.400	-
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	4.775.375	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	431.749.181	-
Công ty TNHH Sweden Auto	107.258.659	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	65.318.926
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	51.266.736
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	13.712.600
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	11.451.069.859
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	199.068.708
Cộng	**23.812.231.643**	**24.022.640.008**

Trả trước cho người bán ngắn hạn (V.4)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	73.972.558.492	10.710.313.200
Công ty TNHH Sweden Auto	9.520.968.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	9.212.000	7.410.000
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	32.946.740	20.598.313
Cộng	**83.535.685.232**	**14.738.321.513**

Phải thu ngắn hạn khác (V.5.1)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	8.423.127.816	-
Công ty Cổ phần Tasco	33.857.023.353	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	28.200.000.000	28.200.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	39.292.876.712	15.597.178.082
Công ty TNHH Sweden Auto	1.578.251.682	-
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	3.412.800
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	20.224.456	43.245.783
Cộng	**111.371.504.019**	**43.843.836.665**

Phải thu dài hạn khác (V.5.2)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tasco	87.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	1.000.000.000	189.500.000.000
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	7.000.000	-
Công ty TNHH Sweden Auto	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	2.914.421.352
Cộng	**94.127.000.000**	**192.414.421.352**

Phải trả người bán ngắn hạn (V.14)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Dana	1.200.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	65.318.926
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	570.408.250	692.992.694
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	1.114.950.296	-
Công ty TNHH Ana services	627.679.800	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	2.489.664
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	819.987.004	175.500.201
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	16.301.423	2.479.590
Công ty TNHH Sweden Auto	295.416.680	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	19.452.168.187
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.285.648.622	6.032.234.283
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	518.400
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	29.611.200	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	127.980	-
Tổng Công ty Bến Thành - TNHH Một Thành Viên	-	89.860.182
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	14.344.668
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	127.980
Cộng	**17.661.331.255**	**26.528.034.775**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (V.15.1)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	-	240.806.483
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	100.700.115
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	920.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	53.988.995	622.885.155
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	-	615.600
Cộng	**53.988.995**	**1.885.907.353**

Phải trả ngắn hạn khác (V.19.1)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	2.450.773.590	7.977.694.521
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	3.853.866.165	1.010.369.105
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	6.043.275	118.396.096
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	1.023.495.292	-
Công ty TNHH Sweden Auto	2.867.302.410	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	45.820.353.012	24.200.000.000
Cộng	**56.021.833.744**	**33.306.459.722**

Phải trả dài hạn khác (V.19.2)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	1.766.821.500	1.766.821.500
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	141.200.000	21.200.000
Công ty TNHH Ana services	300.000.000	-
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.200	-
Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	540.292.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto	158.206.390.413	-
Công ty TNHH New Energy Holdings	602.601.000.000	612.601.000.000
Cộng	**763.694.590.113**	**614.389.021.500**

Vay ngắn hạn (V.20.1)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	71.200.000.000	8.800.000.000
Cộng	**71.200.000.000**	**8.800.000.000**

Vay dài hạn (V.20.2)	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Tasco Auto	376.300.000.000	155.000.000.000
Cộng	**376.300.000.000**	**155.000.000.000**

3. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Doanh thu của Công ty được cấu thành bởi các bộ phận chủ yếu gồm: Doanh thu bán hàng, dịch vụ ô tô, doanh thu kinh doanh bất động sản, doanh thu hoạt động tài chính. Chi tiết số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài sản của các bộ phận kinh doanh của Công ty trong năm như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Dịch vụ tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	24.487.467.921.480	271.809.212.153	-	-	24.759.277.133.633
Thu nhập khác của bộ phận	20.933.249.461	2.499.177.705	120.408.589.543	70.868.944.207	214.709.960.916
Giá vốn trực tiếp của bộ phận	(22.898.061.171.146)	(129.145.534.363)	-	-	(23.027.206.705.509)
Chi phí khác trực tiếp của bộ phận	(1.525.142.071.801)	(169.511.593.733)	(22.565.043.982)	(30.964.652.875)	(1.748.183.362.391)
Lợi nhuận kinh doanh theo bộ phận	**85.197.927.994**	**(24.348.738.238)**	**97.843.545.561**	**39.904.291.332**	**198.597.026.649**
Thu nhập không phân bổ					74.285.776.288
Chi phí không phân bổ					(11.257.514.691)
Lợi nhuận trước thuế					**261.625.288.246**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(55.004.371.910)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					**206.620.916.336**

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Kinh doanh ô tô	Bất động sản	Dịch vụ tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	4.217.063.172.848	256.601.681.967	28.274.992.543	384.517.800.000	4.886.457.647.358
Tài sản dài hạn bộ phận	1.343.409.182.968	1.484.671.765.483	599.161.837.676	621.137.751.443	4.048.380.537.570
Tài sản không phân bổ					26.910.885.804
Tổng cộng tài sản	**5.560.472.355.816**	**1.741.273.447.450**	**627.436.830.219**	**1.005.655.551.443**	**8.961.749.070.732**
Nợ phải trả					
Nợ phải trả ngắn hạn bộ phận	3.664.462.896.508	359.843.972.092	-	6.025.700.137	4.030.332.568.737
Nợ phải trả dài hạn bộ phận	170.230.164.277	1.788.497.611.531	-	602.601.000.000	2.561.328.775.808
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng cộng nợ phải trả	**3.834.693.060.785**	**2.148.341.583.623**	**-**	**608.626.700.137**	**6.591.661.344.545**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Linh	Trần Thái Sơn	Nguyễn Hải Hà